



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương**

**Mã chứng khoán: BDG**

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điện thoại:** 0274.3755 143      **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 (Báo cáo riêng)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27 tháng 10 năm 2025 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025;

**LÊ THỊ THANH THỦY**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số: 23/CBTT-2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 27 tháng 10 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: [thuy.ltt@protrade.com.vn](mailto:thuy.ltt@protrade.com.vn)
- Website: <http://www.protradegarment.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2025  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

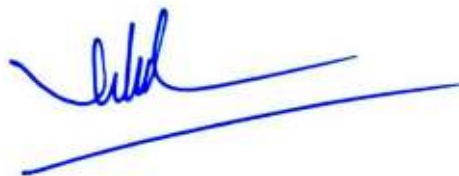
Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/10/2025 tại đường dẫn: <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 3 năm 2025  
(Báo cáo riêng);

**Đại diện tổ chức**  
Người UQCBTT



**LÊ THỊ THANH THỦY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**  
**QUÝ 3 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC**  
**NGÀY 31/12/2025**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>906,704,610,826</b>	<b>852,076,763,415</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>13,422,462,356</b>	<b>32,284,984,204</b>
111	1. Tiền		13,422,462,356	32,284,984,204
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04a</b>	<b>183,553,398,636</b>	<b>265,402,054,405</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		183,553,398,636	265,402,054,405
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>411,327,953,605</b>	<b>274,149,039,603</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	306,144,587,019	264,878,083,754
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	97,091,259,722	2,384,047,450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8,170,354,909	6,886,908,399
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(78,248,045)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>233,304,776,400</b>	<b>221,854,961,863</b>
141	1. Hàng tồn kho		233,304,776,400	221,854,961,863
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>65,096,019,829</b>	<b>58,385,723,340</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11a	5,766,894,340	1,636,828,761
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		59,329,125,489	56,714,019,747
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	34,874,832
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>154,535,280,456</b>	<b>134,478,529,691</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>77,996,760</b>	<b>-</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		77,996,760	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>26,358,877,589</b>	<b>30,233,553,048</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	25,725,136,873	29,377,543,229
222	- Nguyên giá		288,361,199,994	283,830,999,775
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(262,636,063,121)	(254,453,456,546)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	633,740,716	856,009,819
228	- Nguyên giá		9,154,003,711	9,154,003,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,520,262,995)	(8,297,993,892)
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04b</b>	<b>125,199,696,501</b>	<b>102,293,547,258</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		173,291,000,000	173,291,000,000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(48,091,303,499)	(73,997,452,742)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04a	-	3,000,000,000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2,898,709,606</b>	<b>1,951,429,385</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11b	2,898,709,606	1,951,429,385
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,061,239,891,282</b>	<b>986,555,293,106</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>443,586,456,690</b>	<b>369,202,100,349</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>443,586,456,690</b>	<b>369,202,100,349</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	168,908,905,368	141,813,238,801
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	17,071,223,347	18,576,225,891
314	3. Phải trả người lao động		58,900,784,740	72,058,885,798
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1,047,776,262	78,314,024
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1,399,967,648	2,287,555,805
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	179,538,864,346	125,728,065,232
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16,718,934,979	8,659,814,798
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>617,653,434,592</b>	<b>617,353,192,757</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>617,653,434,592</b>	<b>617,353,192,757</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247,999,200,000	247,999,200,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		115,154,590,525	83,301,072,046
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		254,369,309,808	285,922,586,452
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>181,716,874,467</i>	<i>126,654,994,058</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>72,652,435,341</i>	<i>159,267,592,394</i>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,061,239,891,282</b>	<b>986,555,293,106</b>

Lê Văn Đông  
Người lập

Nguyễn Minh Thùy  
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	474,309,747,582	506,690,472,352	1,291,879,360,832	1,314,144,451,813
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	950,828,988	1,387,041,335	2,030,109,813	3,631,808,182
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		473,358,918,594	505,303,431,017	1,289,849,251,019	1,310,512,643,631
11	4. Giá vốn hàng bán	21	416,567,483,029	443,529,267,585	1,135,910,774,732	1,142,614,170,660
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56,791,435,565	61,774,163,432	153,938,476,287	167,898,472,971
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12,338,270,898	11,661,448,164	35,139,377,531	35,063,579,589
22	7. Chi phí tài chính	23	(3,578,789,318)	3,452,675,917	(2,515,955,567)	(1,738,654,311)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,427,241,281	944,710,489	3,713,831,147	2,332,090,212
25	8. Chi phí bán hàng	24	4,106,085,591	4,389,419,791	11,544,597,332	12,031,002,700
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32,588,694,055	34,146,828,769	89,078,661,850	95,732,280,749
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36,013,716,135	31,446,687,119	90,970,550,203	96,937,423,422
31	11. Thu nhập khác	26	2,486,764,232	3,959,037,931	6,693,274,784	10,736,620,216
32	12. Chi phí khác	27	4,937,040,011	15,700,630	4,995,626,786	99,307,846
40	13. Lợi nhuận khác		(2,450,275,779)	3,943,337,301	1,697,647,998	10,637,312,370
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33,563,440,356	35,390,024,420	92,668,198,201	107,574,735,792
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	7,685,972,388	8,230,058,311	20,015,762,860	23,348,061,384
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25,877,467,968	27,159,966,109	72,652,435,341	84,226,674,408



Lê Văn Đông  
Người lập



Nguyễn Minh Thùy  
Kê toán trưởng



Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>92,668,198,201</b>	<b>107,574,735,792</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8,404,875,678	8,947,934,706
03	- Các khoản dự phòng		(25,906,149,243)	(24,999,419,581)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá		1,420,134,923	4,995,097,923
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8,909,053,716)	(7,105,280,645)
06	- Chi phí lãi vay		3,713,831,147	2,332,090,212
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>71,391,836,990</b>	<b>91,745,158,407</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(140,777,907,331)	(45,702,855,937)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11,449,814,537)	625,400,304
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		14,496,087,049	(1,160,471,705)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5,077,345,800)	(4,019,459,958)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3,701,191,699)	(2,307,913,131)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22,058,119,263)	(20,550,077,883)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,293,273,325)	(3,666,394,696)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(99,469,727,916)</b>	<b>14,963,385,401</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4,530,200,219)	(18,817,376,093)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(93,501,344,231)	(256,087,782,157)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		178,350,000,000	230,410,000,000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	15,332,012,510
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9,198,010,525	9,365,707,430
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>89,516,466,075</b>	<b>(19,797,438,310)</b>
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1,059,243,437,139	1,148,346,652,112
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1,006,222,248,409)	(1,076,452,144,313)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61,933,855,750)	(61,799,475,875)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(8,912,667,020)</b>	<b>10,095,031,924</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(18,865,928,861)	5,260,979,015
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32,284,984,204	63,744,441,132
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3,407,013	(887,299,078)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>13,422,462,356</u>	<u>68,118,121,069</u>

Lê Văn Đông  
Người lập

Nguyễn Minh Thùy  
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 247,999,200,000 đồng; tương đương 24,799,920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là: 1815 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.887 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đang ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

#### 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phải theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hữu ích.

#### 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.18 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



#### **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

#### **2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **2.24 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	711,262,055	144,596,842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,711,200,301	32,140,387,362
	<b>13,422,462,356</b>	<b>32,284,984,204</b>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>183,553,398,636</b>	-	<b>265,402,054,405</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	183,553,398,636	-	265,402,054,405	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	-	-	<b>3,000,000,000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3,000,000,000	-
	<b>183,553,398,636</b>	<b>-</b>	<b>268,402,054,405</b>	<b>-</b>

(1) Tại ngày 30/09/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.1%/năm đến 5.1%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 60,963,398,636 đồng đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>173,291,000,000</b>	<b>(48,091,303,499)</b>		<b>173,291,000,000</b>	<b>(73,997,452,742)</b>	
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	173,291,000,000	(48,091,303,499)	76.08%	173,291,000,000	(73,997,452,742)	76.08%
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân <sup>(1)</sup>	-	-	13.19%	-	-	13.19%
	<b>173,291,000,000</b>	<b>(48,091,303,499)</b>		<b>173,291,000,000</b>	<b>(73,997,452,742)</b>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(1)</sup> Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân với tỷ lệ sở hữu chiếm 13,19% vốn điều lệ, có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm có phân hóa. Tại thời điểm 30/09/2025, Công ty này vẫn tạm ngưng hoạt động, có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu và đang thực hiện đóng mã số thuế.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Rerv Inc Dba Rock Revival	86,353,425,370	-	86,685,444,918	-
Victory 2020,Llc.	122,464,826,348	-	89,960,970,560	-
Eunina Inc.	6,634,636,708	-	7,947,102,182	-
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	52,785,086,692	-	39,118,367,575	-
Pacific Sunwear Of California, Inc	28,052,730,509	-	17,385,028,918	-
Công ty Cổ Phần Thời Trang YODY	5,162,244,320	-	19,661,583,600	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4,691,637,072	-	4,119,586,001	-
	<b>306,144,587,019</b>	<b>-</b>	<b>264,878,083,754</b>	<b>-</b>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CHEE SIANG SEWING MACHINE (H.K) CO., LTD	187,807,248	-	-	-
FOSHAN SEAZON TEXTILE AND GARMENT CO.,LTD	226,553,937	-	520,456,781	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU MAY HẢI ANH	290,100,000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Thiết Bị và Công Nghệ Techmac	247,134,046	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Quốc tế PROTRADE	95,304,418,000	-	-	-
Trả trước cho	835,246,491	-	1,863,590,669	-
	<b>97,091,259,722</b>	<b>-</b>	<b>2,384,047,450</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	3,425,336,547	-	3,714,293,356	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1,189,777,371	-	1,260,175,097	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	254,061,693	-	182,260,579	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	114,116,118	-	178,138,411	-
Tạm ứng	1,838,570,829	-	1,395,420,917	-
Phải thu khác	1,348,492,351	-	156,620,039	-
	<b>8,170,354,909</b>	<b>-</b>	<b>6,886,908,399</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	77,996,760	-	-	-
	<b>77,996,760</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	7,107,890,989	-
Nguyên liệu, vật liệu	122,373,966,662	-	104,620,077,586	-
Công cụ, dụng cụ	1,145,231,320	-	1,313,046,577	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102,470,437,320	-	102,632,230,219	-
Thành phẩm	7,315,141,098	-	6,181,716,492	-
	<b>233,304,776,400</b>	<b>-</b>	<b>221,854,961,863</b>	<b>-</b>

*Trong đó:*

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm cuối kỳ: 233,304,776,400 đồng. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 16)

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	61,382,068,645	192,390,458,141	17,171,373,355	12,887,099,634	283,830,999,775
- Mua trong kỳ	212,614,125	3,848,354,094	239,000,000	230,232,000	4,530,200,219
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61,594,682,770</b>	<b>196,238,812,235</b>	<b>17,410,373,355</b>	<b>13,117,331,634</b>	<b>288,361,199,994</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	60,666,445,479	167,766,567,708	14,174,065,872	11,846,377,487	254,453,456,546
- Khấu hao trong kỳ	356,726,715	6,876,392,167	738,961,623	210,526,070	8,182,606,575
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61,023,172,194</b>	<b>174,642,959,875</b>	<b>14,913,027,495</b>	<b>12,056,903,557</b>	<b>262,636,063,121</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	715,623,166	24,623,890,433	2,997,307,483	1,040,722,147	29,377,543,229
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>571,510,576</b>	<b>21,595,852,360</b>	<b>2,497,345,860</b>	<b>1,060,428,077</b>	<b>25,725,136,873</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 122,719,610,063 đồng.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
- Mua trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530,000,000</b>	<b>8,624,003,711</b>	<b>9,154,003,711</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	530,000,000	7,767,993,892	8,297,993,892
- Khấu hao trong kỳ	-	222,269,103	222,269,103
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530,000,000</b>	<b>7,990,262,995</b>	<b>8,520,262,995</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	856,009,819	856,009,819
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>633,740,716</b>	<b>633,740,716</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782,748,222 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi thuê đất, thuê chung cư, thuê tài sản	1,583,937,494	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,179,594,193	1,634,087,572
Chi phí bảo hiểm hàng nhập	3,362,653	2,741,189
	<u>5,766,894,340</u>	<u>1,636,828,761</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,898,709,606	1,951,429,385
Chi phí tiền thuê đất	-	-
	<u>2,898,709,606</u>	<u>1,951,429,385</u>

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>42,438,938,711</b>	<b>42,438,938,711</b>	<b>26,507,526,178</b>	<b>26,507,526,178</b>
Công ty CP Phát Triển Thời Trang	42,438,938,711	42,438,938,711	26,507,526,178	26,507,526,178
<b>b) Phải trả người bán là các bên khác</b>	<b>126,469,966,657</b>	<b>126,469,966,657</b>	<b>115,305,712,623</b>	<b>115,305,712,623</b>
Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	1,895,208,423	1,895,208,423	5,585,442,230	5,585,442,230
Olymp Bezner Kg Hopfighmer	20,374,292,350	20,374,292,350	13,816,528,486	13,816,528,486
Công ty TNHH Dệt Tường Long	24,931,981,216	24,931,981,216	21,861,747,743	21,861,747,743
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT NHUỘM VIỆT	2,574,765,872	2,574,765,872	3,628,616,660	3,628,616,660
Grandian Hong Kong Company Limited	20,526,201,052	20,526,201,052	7,318,393,844	7,318,393,844
Công ty TNHH SX TM XNK Thời trang Phú Mỹ	1,630,342,543	1,630,342,543	2,062,055,754	2,062,055,754
Cong ty Co Phan TCE VINA	9,428,292,912	9,428,292,912	7,274,744,768	7,274,744,768
DFNIM				
Phải trả các đối tượng khác	45,108,882,289	45,108,882,289	53,758,183,138	53,758,183,138
	<b>168,908,905,368</b>	<b>168,908,905,368</b>	<b>141,813,238,801</b>	<b>141,813,238,801</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	765,483,842	765,483,842	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	700,879,123	700,879,123	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	18,576,225,891	20,015,762,860	22,058,119,263	-	16,533,869,488
Thuế Thu nhập cá nhân	34,874,832	-	8,761,505,515	8,189,276,824	-	537,353,859
Các loại thuế khác	-	-	23,650,585	23,650,585	-	-
	<b>34,874,832</b>	<b>18,576,225,891</b>	<b>30,267,281,925</b>	<b>31,737,409,637</b>	-	<b>17,071,223,347</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngân hạn		
- Chi phí lãi vay	90,953,472	78,314,024
- Trích trước chi phí wash	956,822,790	-
	<b>1,047,776,262</b>	<b>78,314,024</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	900,564,359	1,836,798,996
- Bảo hiểm xã hội	146,419,395	146,419,395
- Bảo hiểm y tế	245,916,514	245,916,514
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76,700,150	10,755,900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30,367,230	47,665,000
	<b>1,399,967,648</b>	<b>2,287,555,805</b>

**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**16a. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh	17,135,022,607	17,135,022,607	471,269,379,035	417,157,652,928	71,246,748,714	71,246,748,714
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	57,491,042,625	57,491,042,625	75,478,950,081	92,760,927,833	40,209,064,873	40,209,064,873
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	51,102,000,000	51,102,000,000	513,284,718,407	496,303,667,648	68,083,050,759	68,083,050,759
	<b>125,728,065,232</b>	<b>125,728,065,232</b>	<b>1,060,033,047,523</b>	<b>1,006,222,248,409</b>	<b>179,538,864,346</b>	<b>179,538,864,346</b>

**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**16b . VAY NGẮN HẠN**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Lãi suất năm	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	30/06/2024	VND
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>					
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24.4882147/2024-HDCVHM/NHCT900-MMBD ngày 21.11.2024	Theo từng giấy nhận nợ 20/11/2025	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	2,694,046.31	71,246,748,714
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</b>					
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 057B24/MBD ngày 15/07/2024	Theo từng giấy nhận nợ 31/10/2025	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	1,520,421.42	40,209,064,873
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</b>					
- Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4675359/HDTD ngày 03/09/2025	Theo từng giấy nhận nợ 31/08/2026	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thẻ chấp tài sản của Công ty (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	2,574,417.71	68,083,050,759
				<b>6,788,885.44</b>	<b>179,538,864,346</b>

(\*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>247,999,200,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>59,369,394,731</b>	<b>220,962,558,434</b>	<b>528,461,487,424</b>					
Lãi trong năm 2024	-	-	-	159,267,592,394	159,267,592,394					
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	23,931,677,315	(23,931,677,315)	-					
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7,179,503,195)	(7,179,503,195)					
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(1,196,583,866)	(1,196,583,866)					
Chỉ trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	(61,999,800,000)	(61,999,800,000)					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>247,999,200,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>83,301,072,046</b>	<b>285,922,586,452</b>	<b>617,353,192,757</b>					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>247,999,200,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>83,301,072,046</b>	<b>285,922,586,452</b>	<b>617,353,192,757</b>					
Lãi trong kỳ	-	-	-	72,652,435,341	72,652,435,341					
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(61,999,800,000)	(61,999,800,000)					
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	31,853,518,479	(31,853,518,479)	-					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7,963,379,620)	(7,963,379,620)					
Trích quỹ thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	(2,389,013,886)	(2,389,013,886)					
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	<b>247,999,200,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>115,154,590,525</b>	<b>254,369,309,808</b>	<b>617,653,434,592</b>					

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
- Cổ đông khác	13.27	32,909,220,000	13.27	32,909,220,000
	<b>100</b>	<b>247,999,200,000</b>	<b>100</b>	<b>247,999,200,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	247,999,200,000	247,999,200,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	247,999,200,000	247,999,200,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	247,999,200,000	247,999,200,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	10,755,900	4,762,350
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	61,999,800,000	61,999,800,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	61,999,800,000	61,999,800,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	61,933,855,750	61,993,806,450
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	61,933,855,750	61,993,806,450
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>76,700,150</b>	<b>10,755,900</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,799,920	24,799,920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,799,920	24,799,920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,799,920	24,799,920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

**e) Các quỹ công ty**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	115,154,590,525	83,301,072,046
	<b>115,154,590,525</b>	<b>83,301,072,046</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 . Theo hợp đồng và phụ lục này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/09/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,756,118,750	2,656,500,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	12,473,176,750	12,022,339,000
- Trên 5 năm	16,191,499,500	18,734,331,000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/09/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,435,000,000	2,435,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	10,326,687,500	10,165,250,000
- Trên 5 năm	12,097,362,500	14,085,050,000

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư số 12/HD-IMPACO ngày 10/05/2024, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP.Thuận An, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1,290,909,375	1,244,250,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	5,842,180,375	5,631,017,500
- Trên 5 năm	7,583,766,250	8,774,776,000

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

	<i>DVT</i>	30/09/2025	01/01/2025
- Vải các loại	Yard	76,325.17	109,279.09

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/09/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	432,231.19	987,800.68
- Đồng EURO (EUR)	3,795.00	3,795.00

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ	473,977,742,159	506,256,047,306
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	332,005,423	434,425,046
	<b>474,309,747,582</b>	<b>506,690,472,352</b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	950,828,988	1,387,041,335
	<b>950,828,988</b>	<b>1,387,041,335</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	415,182,461,459	441,097,228,904
Giá vốn của bán nguyên liệu, phế liệu	1,385,021,570	2,432,038,681
	<b>416,567,483,029</b>	<b>443,529,267,585</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,747,229,604	2,294,327,471
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9,591,041,294	9,142,144,087
Doanh thu hoạt động tài chính khác		224,976,606
	<b>12,338,270,898</b>	<b>11,661,448,164</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,427,241,281	944,710,489
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,521,803,502	7,899,533,687
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,420,134,923	4,995,097,923
Dự phòng tổn thất đầu tư	(9,947,969,024)	(10,386,666,182)
	<b>(3,578,789,318)</b>	<b>3,452,675,917</b>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,230,225,601	1,359,615,997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,875,859,990	3,029,803,794
	<b>4,106,085,591</b>	<b>4,389,419,791</b>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318,401,333	210,100,311
Chi phí nhân công	29,391,528,658	30,151,176,201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223,405,257	224,196,645
Thuế, phí, và lệ phí	419,783,011	1,124,594,392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,717,834,011	1,255,659,036
Chi phí khác bằng tiền	517,741,785	1,181,102,184
	<b>32,588,694,055</b>	<b>34,146,828,769</b>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ		27,704,432
Tiền khách hàng hỗ trợ		754,320,000
Tiền bồi thường nhận được	2,475,963,875	3,155,370,465
Thu nhập khác	10,800,357	21,643,034
	<b>2,486,764,232</b>	<b>3,959,037,931</b>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	4,632,727,175	13,851,285
Chi phí khác	304,312,836	1,849,345
	<b>4,937,040,011</b>	<b>15,700,630</b>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	92,668,198,201	107,574,735,792
Các khoản điều chỉnh tăng	7,410,616,101	9,409,927,784
- Chi phí không hợp lệ	1,353,616,737	4,061,016,559
- Các khoản bị phạt	4,671,902,159	51,575,827
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	582,457,587	5,297,335,398
- Hoàn nhập lãi CLTG năm trước đã thực hiện trong năm	802,639,618	
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	-	(1,280,219,155)
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm do đã thực hiện trong kỳ	-	(1,280,219,155)
Thu nhập chịu thuế TNDN	100,078,814,302	115,704,444,421
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>20,015,762,860</b>	<b>23,140,888,884</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay		207,172,500
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	18,576,225,891	14,356,232,900
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(22,058,119,263)	(20,550,077,883)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>16,533,869,488</b>	<b>17,154,216,401</b>

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241,380,212,099	251,123,631,356
Chi phí nhân công	101,574,123,549	105,470,675,708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,580,395,691	3,258,774,720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103,394,622,869	114,876,562,072
Chi phí khác bằng tiền	997,297,189	2,394,242,609
	<b>449,926,651,397</b>	<b>477,123,886,465</b>



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,422,462,356	-	-	13,422,462,356
Phải thu khách hàng, phải thu khác	314,236,693,883	77,996,760	-	314,314,690,643
Các khoản cho vay	183,553,398,636	-	-	183,553,398,636
	<b>511,212,554,875</b>	<b>77,996,760</b>	<b>-</b>	<b>511,290,551,635</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,284,984,204	-	-	32,284,984,204
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271,764,992,153	-	-	271,764,992,153
Các khoản cho vay	265,402,054,405	3,000,000,000	-	268,402,054,405
	<b>569,452,030,762</b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>572,452,030,762</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2025</b>				
Vay và nợ	179,538,864,346	-	-	179,538,864,346
Phải trả người bán, phải trả khác	170,308,873,016	-	-	170,308,873,016
Chi phí phải trả	1,047,776,262	-	-	1,047,776,262
	<b>350,895,513,624</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>350,895,513,624</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	125,728,065,232	-	-	125,728,065,232
Phải trả người bán, phải trả khác	144,100,794,606	-	-	144,100,794,606
Chi phí phải trả	78,314,024	-	-	78,314,024
	<b>269,907,173,862</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>269,907,173,862</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1,059,243,437,139	1,148,346,652,112
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1,006,222,248,409	1,076,452,144,313

**32 NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bè	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Quý 3 năm 2025 VND	Quý 3 năm 2024 VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)</b>	<b>97,437,784,661</b>	<b>2,987,321,643</b>
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	66,128,488,711	69,093,909,914
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	2,656,500,000	2,910,000,000
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	61,470,550	16,354,727
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	28,591,325,400	-
- Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bè	6,893,600	60,966,916
<b>Thu hồi thường</b>	<b>1,818,199,733</b>	<b>2,156,048,119</b>
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	1,818,199,733	2,156,048,119
<b>Chi trả cổ tức</b>	<b>53,772,495,000</b>	<b>53,772,495,000</b>
- Tổng công ty Sản xuất-XNK Bình Dương-Cty Cổ Phần	29,578,545,000	29,578,545,000
- Công ty TNHH TM Việt Vương	24,193,950,000	24,193,950,000
<b>Nộp kinh phí công đoàn</b>	<b>910,747,484</b>	<b>1,217,572,968</b>
- Tổng công ty Sản xuất-XNK Bình Dương-Cty Cổ Phần	910,747,484	1,217,572,968

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 3 năm 2025</u>	<u>Quý 3 năm 2024</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	913,523,207	770,450,231
Thu nhập của thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng quản trị	4,602,404,416	3,948,493,557

Lê Văn Đông  
Người lập

Nguyễn Minh Thùy  
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025